

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty:	Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An
Mã chứng khoán:	TAC
Địa chỉ trụ sở chính:	138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM
Điện thoại:	(028) 38 277 489
Fax:	(028) 38 277 832
Người thực hiện công bố thông tin:	Vũ Đức Thịnh
Địa chỉ:	
Điện thoại di động:	
Điện thoại cơ quan:	
Loại thông tin công bố	<input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> bất thường <input type="checkbox"/> theo yêu cầu <input checked="" type="checkbox"/> định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công bố Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch lợi nhuận.


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 / 03/2019 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán
- Công văn giải trình

Chủ tịch Hội đồng quản trị *hu*



NGUYỄN THỊ HẠNH

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018
Ông Hà Bình Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Hà Bình Sơn được Bà Nguyễn Thị Hạnh ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 69/UQ-HĐQT.18 ngày 28 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61352466/20301583

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.890.371.054.646	1.423.014.730.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	210.766.277.286	295.382.117.621
111	1. Tiền		90.766.277.286	64.582.117.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	230.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		135.000.000.000	353.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	135.000.000.000	353.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	663.521.152.873	164.464.953.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		171.869.701.890	150.946.830.011
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.674.830.362	691.077.234
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		284.976.620.621	12.827.046.307
140	IV. Hàng tồn kho	7	842.799.373.413	581.645.608.624
141	1. Hàng tồn kho		843.556.738.223	584.365.381.444
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(757.364.810)	(2.719.772.820)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.284.251.074	28.522.050.740
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.972.608.461	4.608.746.413
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.856.615.313	22.576.323.547
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	455.027.300	1.336.980.780
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.210.983.111	145.021.411.067
210	I. Phải thu dài hạn		2.040.291.702	2.040.291.702
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.040.291.702	2.040.291.702
220	II. Tài sản cố định		96.065.602.058	114.848.263.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	84.573.651.403	104.386.706.135
222	Nguyên giá		520.924.254.364	507.219.458.445
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(436.350.602.961)	(402.832.752.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.491.950.655	10.461.557.480
228	Nguyên giá		16.247.377.611	14.391.497.011
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.755.426.956)	(3.929.939.531)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.734.166.706	1.876.060.313
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.734.166.706	1.876.060.313
260	IV. Tài sản dài hạn khác		39.370.922.645	26.256.795.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	28.646.722.973	8.540.204.748
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	10.724.199.672	17.716.590.689
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.035.582.037.757	1.568.036.141.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.408.806.050.638	963.390.285.677
310	I. Nợ ngắn hạn		1.392.948.587.888	946.465.212.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	741.827.613.559	442.343.480.069
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.803.219.894	6.534.823.598
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.736.367.788	26.425.559.107
314	4. Phải trả người lao động		32.973.281.926	71.023.767.960
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	37.723.086.254	70.497.718.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	587.014.095	3.053.026.599
320	7. Vay ngắn hạn	17	551.234.673.057	320.563.610.411
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.063.331.315	6.023.226.111
330	II. Nợ dài hạn		15.857.462.750	16.925.073.288
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		15.857.462.750	16.925.073.288
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		626.775.987.119	604.645.855.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	626.775.987.119	604.645.855.927
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.796.480.000	338.796.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.306.317.000	27.306.317.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.948.690.436	20.310.919.312
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.818.999.683	218.232.139.615
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.972.996.393	85.476.717.139
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		108.846.003.290	132.755.422.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.035.582.037.757	1.568.036.141.604

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	4.492.736.545.601	4.427.714.235.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(84.039.665.480)	(89.941.514.143)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	4.408.696.880.121	4.337.772.721.063
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(3.846.447.929.113)	(3.773.926.331.144)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		562.248.951.008	563.846.389.919
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	23.371.826.056	25.679.808.301
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(20.881.914.339) (17.868.306.034)	(16.005.699.410) (15.891.432.551)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(379.187.209.434)	(354.659.920.515)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(52.269.101.500)	(59.283.185.179)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.282.551.791	159.577.393.116
31	11. Thu nhập khác		2.949.153.615	6.668.128.536
32	12. Chi phí khác		-	(100.192.489)
40	13. Lợi nhuận khác		2.949.153.615	6.567.936.047
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.231.705.406	166.145.329.163
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(20.393.311.099)	(41.577.459.916)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.1	(6.992.391.017)	8.187.553.229
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		108.846.003.290	132.755.422.476
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	3.117	3.903
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	3.117	3.903

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.231.705.406	166.145.329.163
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		37.284.423.090	35.983.368.331
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng) các khoản dự phòng		(3.030.018.548)	6.232.564.851
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.940.173.264	3.605.083
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.691.425.127)	(24.934.431.201)
06	Chi phí lãi vay	21	17.868.306.034	15.891.432.551
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.603.164.119	199.321.868.778
09	Tăng các khoản phải thu		(307.556.568.913)	(36.932.491.977)
10	Tăng hàng tồn kho		(259.191.356.779)	(41.377.683.760)
11	Tăng các khoản phải trả		220.883.069.566	263.565.079.443
12	Tăng chi phí trả trước		(18.435.328.161)	(3.681.953.446)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.503.072.264)	(15.788.814.775)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.749.468.069)	(27.297.291.938)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	32.960.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.270.111.694)	(1.341.177.606)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(254.219.672.195)	336.500.494.719
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(24.166.010.123)	(10.932.106.343)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.696.363.637	30.223.864
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(200.000.000.000)	(353.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		218.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.497.028.578	22.615.531.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		21.027.382.092	(341.286.351.104)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

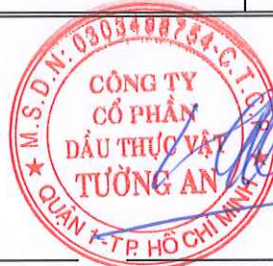
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	33.559.607.000
32	Tiền mua cổ phiếu quỹ	18	(94.500.000)	-
33	Tiền vay nhận được	17	2.152.812.122.288	2.181.158.402.498
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.923.992.243.205)	(2.211.118.566.295)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(80.054.742.240)	(53.330.196.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		148.670.636.843	(49.730.753.757)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(84.521.653.260)	(54.516.610.142)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	295.382.117.621	349.902.332.846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94.187.075)	(3.605.083)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	210.766.277.286	295.382.117.621

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.595 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 1.493 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45; và
- ▶ Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong năm và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	605.507.746	584.022.800
Tiền gửi ngân hàng	90.160.769.540	63.998.094.821
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	230.800.000.000
TỔNG CỘNG	210.766.277.286	295.382.117.621

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		135.000.000.000		203.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		85.000.000.000		203.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		30.000.000.000		-
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>		20.000.000.000		-
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	-	150.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		135.000.000.000		353.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 6,15% đến 6,9% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.869.701.890	150.946.830.011
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	23.152.606.510	17.044.087.074
<i>Khác</i>	12.649.226.150	34.502.996.000
<i>Khác</i>	136.067.869.230	99.399.746.937
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.674.830.362	691.077.234
<i>Trong đó:</i>		
<i>PT Indofood CBP Sukses Makmur Tbk</i>	2.095.636.736	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Long Giang</i>	1.420.000.000	-
<i>Khác</i>	3.159.193.626	691,077,234
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	200.000.000.000	-
Phải thu khác	287.016.912.323	14.867.338.009
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	284.976.620.621	12.827.046.307
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)</i>	275.000.000.000	-
<i>Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty</i>	8.995.800.000	9.879.870.000
<i>Lãi tiền gửi</i>	946.232.876	2.858.616.667
<i>Khác</i>	34.587.745	88.559.640
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	2.040.291.702	2.040.291.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	276.674.414.000	2.074.414.000
<i>Các bên khác</i>	10.342.498.323	12.792.924.009
TỔNG CỘNG	665.561.444.575	166.505.245.254

(*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5%/ năm.

(**) Khoản này thể hiện HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/TAC_KDC ngày 27 tháng 8 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	563.112.114.446	316.638.427.612
Thành phẩm	106.411.785.543	103.478.195.123
Hàng đang đi trên đường	87.672.866.499	93.050.303.847
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.923.646.814	53.082.833.800
Hàng hóa	7.048.846.483	17.098.713.102
Công cụ, dụng cụ	1.387.478.438	1.016.907.960
TỔNG CỘNG	843.556.738.223	584.365.381.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(757.364.810)	(2.719.772.820)
GIÁ TRỊ THUẦN	842.799.373.413	581.645.608.624

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.719.772.820	1.231.384.035
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.549.933.812	3.382.863.252
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(3.512.341.822)	(1.894.474.467)
Số cuối năm	757.364.810	2.719.772.820

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.972.608.461	4.608.746.413
Công cụ, dụng cụ	812.520.754	3.375.740.257
Khác	1.160.087.707	1.233.006.156
Dài hạn	28.646.722.973	8.540.204.748
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	22.012.254.900	-
Tiền thuê đất trả trước	5.870.099.698	6.835.047.586
Công cụ, dụng cụ	764.368.375	1.054.935.095
Chi phí bảo trì	-	650.222.067
TỔNG CỘNG	30.619.331.434	13.148.951.161

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	180.349.668.061	311.211.977.486	9.895.632.136	5.762.180.762	507.219.458.445
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.387.390.998	10.010.955.344	-	-	12.398.346.342
Mua mới trong năm	265.111.000	1.954.818.000	610.000.000	642.241.000	3.472.170.000
Thanh lý, nhượng bán	(780.000.000)	-	(1.325.878.023)	(59.842.400)	(2.165.720.423)
Số cuối năm	182.222.170.059	323.177.750.830	9.179.754.113	6.344.579.362	520.924.254.364
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	70.087.160.522	154.735.776.986	3.901.897.974	1.910.924.761	230.635.760.243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	126.021.541.493	266.418.045.874	8.028.631.258	2.364.533.685	402.832.752.310
Khấu hao trong năm	14.080.199.130	19.651.797.593	827.365.604	934.625.450	35.493.987.777
Thanh lý, nhượng bán	(590.416.703)	-	(1.325.878.023)	(59.842.400)	(1.976.137.126)
Số cuối năm	139.511.323.920	286.069.843.467	7.530.118.839	3.239.316.735	436.350.602.961
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.328.126.568	44.793.931.612	1.867.000.878	3.397.647.077	104.386.706.135
Số cuối năm	42.710.846.139	37.107.907.363	1.649.635.274	3.105.262.627	84.573.651.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.671.924.331	719.572.680	14.391.497.011
Mua mới trong năm	-	2.255.880.600	2.255.880.600
Thanh lý, nhượng bán	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Số cuối năm	<u>13.271.924.331</u>	<u>2.975.453.280</u>	<u>16.247.377.611</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Hao mòn trong năm	-	825.487.425	825.487.425
Số cuối năm	<u>3.409.939.531</u>	<u>1.345.487.425</u>	<u>4.755.426.956</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>10.261.984.800</u>	<u>199.572.680</u>	<u>10.461.557.480</u>
Số cuối năm	<u>9.861.984.800</u>	<u>1.629.965.855</u>	<u>11.491.950.655</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	5.477.428.299	1.703.922.000
Chi phí nâng cấp máy móc	1.947.224.000	-
Khác	309.514.407	172.138.313
TỔNG CỘNG	<u>7.734.166.706</u>	<u>1.876.060.313</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	541.772.618.401	302.281.075.008
Phải trả các bên bên khác	200.054.995.158	140.062.405.061
TỔNG CỘNG	<u>741.827.613.559</u>	<u>442.343.480.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tạm ứng khách hàng mua tài sản	3.000.000.000	-
Khác	5.803.219.894	6.534.823.598
TỔNG CỘNG	8.803.219.894	6.534.823.598

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.755.966.583	20.393.311.099	(32.749.468.069)	13.399.809.613
Thuế giá trị gia tăng	448.192.763	95.657.499.151	(96.105.691.914)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(1.217.653.566)	7.027.113.883	(5.503.001.151)	306.459.166
Thuế khác	102.072.547	5.896.512.839	(6.423.513.677)	(424.928.291)
TỔNG CỘNG	25.088.578.327	128.974.436.972	(140.781.674.811)	13.281.340.488
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>26.425.559.107</i>			<i>13.736.367.788</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(1.336.980.780)</i>			<i>(455.027.300)</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	32.550.630.023	64.130.107.695
Chi phí lãi vay	717.128.318	351.894.548
Khác	4.455.327.913	6.015.716.291
TỔNG CỘNG	37.723.086.254	70.497.718.534

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	317.876.885	2.766.692.585
Cổ tức phải trả	76.288.200	88.768.920
Khác	192.849.010	197.565.094
TỔNG CỘNG	587.014.095	3.053.026.599

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Đánh giá lại	Số cuối năm
					VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	84.040.949.377	775.589.033.665	(628.743.671.177)	-	230.886.311.865
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	763.141.522.778	(607.754.133.899)	271.183.563	155.658.572.442
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	-	116.500.000.000	-	1.580.000.000	118.080.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBBank")	-	46.609.788.750	-	-	46.609.788.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	236.522.661.034	450.971.777.095	(687.494.438.129)	-	-
TỔNG CỘNG	320.563.610.411	2.152.812.122.288	(1.923.992.243.205)	1.851.183.563	551.234.673.057

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND	USD		%/năm
Vietcombank	230.886.311.865	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	5,5 - 6,0
BIDV	155.658.572.442	1.673.972	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	5,1 - 5,35
Shinhanbank	118.080.000.000	5.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	5,8
MBBank	46.609.788.750	-	Ngày 4 tháng 3 năm 2019	3,41
TỔNG CỘNG	551.234.673.057	6.673.972		

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	189.802.000.000	-	-	127.497.146.427	18.980.200.000	150.115.493.267	486.394.839.694
Phát hành cổ phiếu	132.861.320.000	-	-	(113.881.120.000)	(18.980.200.000)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	132.755.422.476	132.755.422.476
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.694.892.885	-	(10.042.339.328)	(3.347.446.443)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(54.207.436.800)	(54.207.436.800)
Thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(389.000.000)	(389.000.000)
Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên	16.133.160.000	27.306.317.000	-	-	-	-	43.439.477.000
Số cuối năm	338.796.480.000	27.306.317.000	-	20.310.919.312	-	218.232.139.615	604.645.855.927
Năm nay							
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	-	20.310.919.312	-	218.232.139.615	604.645.855.927
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(94.500.000)	-	-	-	(94.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	108.846.003.290	108.846.003.290
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.637.771.124	-	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(81.311.155.200)	(81.311.155.200)
Thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.327.554.224)	(1.327.554.224)
Số cuối năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	-	233.818.999.683	626.775.987.119

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tại mức 24% trên mệnh giá. Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này. Vào ngày 07 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận được Quyết định số 616/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	338.796.480.000	189.802.000.000
Tăng trong năm	-	148.994.480.000
Số cuối năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	81.311.155.200	54.207.436.800
Cổ tức năm 2017: 2.400 VND/cổ phiếu	81.311.155.200	-
Cổ tức năm 2016: 1.600 VND/cổ phiếu	-	54.207.436.800
Cổ tức đã trả trong năm	80.054.742.240	53.330.196.960

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.879.648

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	108.846.003.290	132.755.422.476
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(3.265.380.099)	(5.310.216.898)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	105.580.623.191	127.445.205.578
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.877.932	32.654.233
Lãi cơ bản (VND)	3.117	3.903
Lãi suy giảm (VND)	3.117	3.903

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 3% lợi nhuận để lại của năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng hóa	4.492.736.545.601	4.427.714.235.206
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.403.124.135.392	4.409.724.585.370
<i>Doanh thu bán hàng hóa, khác</i>	82.629.191.029	17.989.649.836
<i>Doanh thu khác</i>	6.983.219.180	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(84.039.665.480)	(89.941.514.143)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(48.059.405.442)	(66.652.952.166)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(35.980.260.038)	(23.288.561.977)
DOANH THU THUẦN	<u>4.408.696.880.121</u>	<u>4.337.772.721.063</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	87.900.769.650	81.308.476.903
<i>Các bên khác</i>	4.320.796.110.471	4.256.464.244.160

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	22.584.644.787	24.960.523.042
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	787.181.269	719.285.259
TỔNG CỘNG	<u>23.371.826.056</u>	<u>25.679.808.301</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.775.709.060.048	3.749.107.481.540
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.584.926.292	23.712.247.157
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(846.057.227)	1.106.602.447
TỔNG CỘNG	<u>3.846.447.929.113</u>	<u>3.773.926.331.144</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	17.868.306.034	15.891.432.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.013.608.305	114.266.859
TỔNG CỘNG	<u>20.881.914.339</u>	<u>16.005.699.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	166.094.034.192	156.839.050.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.435.531.866	94.678.199.287
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	35.105.104.610	25.152.746.220
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	38.863.058.489	64.845.036.069
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	10.868.834.761	5.279.849.628
Khác	6.820.645.516	7.865.039.283
TỔNG CỘNG	<u>379.187.209.434</u>	<u>354.659.920.515</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.998.613.234	10.091.444.525
Chi phí lương nhân viên	14.483.251.145	39.314.139.475
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.713.371.646	1.005.685.156
Khác	5.073.865.475	8.871.916.023
TỔNG CỘNG	<u>52.269.101.500</u>	<u>59.283.185.179</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.817.623.265.161	3.738.787.588.806
Chi phí nhân công	246.495.637.075	268.566.253.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.357.006.875	144.496.743.503
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	36.319.475.202	35.018.420.442
Khác	100.144.472.329	108.535.909.210
TỔNG CỘNG	<u>4.371.939.856.642</u>	<u>4.295.404.915.831</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.393.311.099	41.577.459.916
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.992.391.017	(8.187.553.229)
TỔNG CỘNG	27.385.702.116	33.389.906.687

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.231.705.406	166.145.329.163
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2017: 20%)	27.246.341.082	33.229.065.832
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	139.361.034	145.136.356
Chi phí thuế TNDN trong năm	27.385.702.116	33.374.202.188
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	15.704.499
Chi phí thuế TNDN	27.385.702.116	33.389.906.687

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	7.401.191.587	14.028.544.961	(6.627.353.374)	7.422.928.628
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.171.492.550	3.385.014.658	(213.522.108)	948.835.214
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	(151.515.535)	(184.210.613)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.724.199.672	17.716.590.689		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(6.992.391.017)	8.187.553.229

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	2.636.452.739.747	2.498.322.301.431
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD Mua hàng hóa Phí dịch vụ và bảo trì Bán thành phẩm Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD Phí thuê văn phòng Mua tài sản	275.000.000.000 30.617.147.843 25.230.509.632 22.875.792.094 6.983.219.180 5.327.291.580 2.255.880.600	- 1.240.158.600 - 23.101.642.504 - 5.073.086.025 -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“KDF”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	26.150.051.753	35.746.463.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ KIDO (“KTS”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	38.674.021.303	22.460.371.399
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật (“VPK”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua bao bì	3.707.660.100	6.466.881.056
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”)	Bên liên quan	Mua trái phiếu	-	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	21.576.763.010	66.478.735
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.534.461.500	1.884.732.300
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	41.382.000	-
KTS	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.092.876.039
			23.152.606.510	17.044.087.074
<i>Phải thu khác (Thuyết minh số 6)</i>				
KDC	Công ty mẹ	Phải thu từ HĐHTKD	275.000.000.000	-
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000
Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	-	400.000.000
			276.674.414.000	2.074.414.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i>				
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	518.547.694.909	299.498.188.913
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	23.223.121.965	-
KDF	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	1.801.527	-
VPK	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.782.886.095
			541.772.618.401	302.281.075.008

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao và thưởng	4.487.018.874	4.249.652.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.878.755.063	5.529.762.000
Từ 1 đến 5 năm	15.155.784.000	21.869.568.000
Trên 5 năm	-	1.329.174.000
TỔNG CỘNG	20.034.539.063	28.728.504.000

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	649.931,80	253.016,72

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.






Nguyễn Phương Thảo Vũ Đức Thịnh Hà Bình Sơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019